

Số: 332 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
(nguồn vốn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương); Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương); Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương); Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 07 tháng 07 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương); Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương); Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương).

Căn cứ Nghị quyết số 381/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông báo số 208/TB-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Tờ trình 1196/TTr-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh về phương án sử dụng nguồn kinh phí tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 và nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023.

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 100 /TTr-SKHĐT

ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai, như sau:

Nguồn vốn điều chỉnh:

1. Điều chỉnh vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư:

1.1 Điều chỉnh giảm vốn 10 dự án với số vốn 458.567 triệu đồng.

(1) Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng: giảm 12.900 triệu đồng (giảm từ 33.000 triệu đồng xuống còn 20.100 triệu đồng).

(2) Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai”, vay vốn ADB: giảm 89.064 triệu đồng (giảm từ 115.064 triệu đồng xuống còn 26.000 triệu đồng).

(3) Vốn đối ứng Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: Giảm 83.223 triệu đồng (giảm từ 116.762 triệu đồng xuống còn 33.539 triệu đồng).

(4) Dự án Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai: giảm 13.240 triệu đồng.

(5) Dự án Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: giảm 77.000 triệu đồng.

(6) Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: giảm 46.600 triệu đồng (giảm từ 48.000 triệu đồng xuống còn 1.400 triệu đồng).

(7) Dự án Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai: giảm 29.060 triệu đồng (giảm từ 30.000 triệu đồng xuống còn 940 triệu đồng).

(8) Dự án Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai: giảm 29.180 triệu đồng (giảm từ 30.000 triệu đồng xuống còn 820 triệu đồng).

(9) Dự án Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số: giảm 73.744 triệu đồng (giảm từ 74.346 triệu đồng xuống còn 602,401 triệu đồng).

(10) Dự án Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai: giảm 4.556 triệu đồng (giảm từ 63.500 triệu đồng xuống còn 58.944 triệu đồng).

1.2 Điều chỉnh tăng vốn cho 06 dự án, vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia với số vốn 458.567 triệu đồng:

(1) Dự án Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025: 7.727 triệu đồng.

(2) Dự án Phòng trưng bày Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh: tăng 3.200 triệu đồng (tăng từ 3.500 triệu đồng lên 6.700 triệu đồng).

(3) Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia: tăng 374.896 triệu đồng (tăng từ 150.709 triệu đồng lên 525.605 triệu đồng).

(4) Dự án Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai: tăng 9.044 triệu đồng.

(5) Dự án Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai: tăng 26.300 triệu đồng (tăng từ 10.000 triệu đồng lên 36.300 triệu đồng).

(6) Dự án Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: tăng 31.000 triệu đồng (tăng từ 20.000 triệu đồng lên 51.000 triệu đồng).

(7) Dự án Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dôk, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai: tăng 6.400 triệu đồng (tăng từ 18.000 triệu đồng lên 24.400 triệu đồng).

2. Nguồn tiền sử dụng đất:

2.1. Tiền dụng đất tỉnh đầu tư:

a) Điều chỉnh tăng: Dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai: tăng 125.000 triệu đồng (tăng từ 300.000 triệu đồng lên 425.000 triệu đồng).

b) Điều chỉnh giảm vốn dự phòng tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư 05 dự án, vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia, vốn chuẩn bị đầu tư do hụt thu và các dự án hụt thu năm 2019 – 2020 với số vốn 697.372 triệu đồng (do hụt thu tiền sử dụng đất).

(1) Vốn dự phòng 10%: giảm 125.000 triệu đồng.

(2) Dự án Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025: giảm 30.496 triệu đồng (giảm từ 35.943 triệu đồng xuống còn 5.447 triệu đồng).

(3) Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm 393.604 triệu đồng.

(4) Dự án Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai: giảm 35.000 triệu đồng (giảm từ 80.000 triệu đồng xuống còn 45.000 triệu đồng).

(5) Dự án Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai: giảm 9.044 triệu đồng (giảm từ 30.000 triệu đồng xuống còn 20.956 triệu đồng).

(6) Dự án Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: giảm 41.522 triệu đồng (giảm từ 104.000 triệu đồng xuống còn 62.478 triệu đồng).

(7) Dự án Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dôk, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai: giảm 6.400 triệu đồng (giảm từ 41.000 triệu đồng xuống còn 34.600 triệu đồng).

(8) Vốn chuẩn bị đầu tư: giảm 12.180 triệu đồng.

(9) Các dự án hụt thu năm 2019 – 2020: giảm 44.126,408 triệu đồng (giảm 153.137,933 triệu đồng xuống còn 109.011,525 triệu đồng).

2.2 Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: Tăng từ 2.591.814 triệu đồng lên 3.361.637 triệu đồng (tăng 769.823 triệu đồng).

3. Vốn xổ số kiến thiết:

a) Điều chỉnh giảm

- Dự án Xây dựng bệnh viện 331: giảm 74.508 triệu đồng (giảm từ 100.000 triệu đồng còn 25.492 triệu đồng).

b) Điều chỉnh tăng:

- Dự án Khu xạ trị và trang thiết bị - BV đa khoa tỉnh: tăng 74.508 triệu đồng (tăng từ 73.292 triệu đồng lên 147.800 triệu đồng).

4. Bổ sung vốn từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 là 76.296 triệu đồng cho các Chương trình, dự án sau:

(1) Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia: 18.708 triệu đồng.

(2) Xử lý hụt thu vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023: 13.710 triệu đồng.

(3) Xử lý các dự án hụt thu năm 2019 – 2020: 43.878 triệu đồng.

5. Bổ sung vốn từ nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh cho 01 dự án, chi cho Ngân hàng Chính sách và bố trí kinh phí xử lý hụt thu năm 2019, 2020 với số vốn: 31.487,408 triệu đồng. Gồm:

(1) Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025: tăng 21.239 triệu đồng.

(2) Bố trí kinh phí xử lý hụt thu năm 2019, 2020 đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 248,408 triệu đồng.

(3) Chi cho ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: 10.000 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ vào kế hoạch này, các chủ đầu tư khẩn trương triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Kiểm toán nhà nước khu vực XII;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, NL, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Tuấn Anh

BIỂU 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
 (Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP GD 2021-2025		Điều chỉnh giảm vốn	Điều chỉnh tăng vốn	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP			Tổng số	Trong đó NSDP		
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư						1.529.443	818.738	458.567	458.567	818.738	818.738		
I	Điều chỉnh giảm vốn						1.311.617	600.912	458.567	-	142.345	142.345		
I.2	Các hoạt động kinh tế						1.311.617	600.912	458.567	-	142.345	142.345		
I.2.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						975.531	264.826	185.187	-	79.639	79.639		
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Tỉnh Gia Lai	2021-2024	496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424.000	33.000	160.000	33.000	12.900		20.100	20.100	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn NSDP 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 375/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng
2	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vay vốn ADB		2022-2026	652/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; 1127/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	440.036	115.064	344.634	115.064	89.064		26.000	26.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	Hiện nay dự án chưa ký hiệp định; giảm vốn để bố trí vốn cho đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; số kinh phí còn lại để thực hiện công tác khảo sát thiết kế bước 2 và đền bù...
1	Vốn đối ứng Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2023-2026	2401/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	1.093.469	360.270	470.897	116.762	83.223		33.539	33.539	UBND thành phố Pleiku	Hiện nay dự án chưa ký hiệp định; giảm vốn để bố trí vốn cho đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; số kinh phí còn lại để thực hiện công tác khảo sát thiết kế bước 2 và đền bù...
I.2.2	Giao thông						198.240	198.240	195.080	-	3.160	3.160		
1	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	2018-2022	930/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	106.933	50.240	13.240	13.240	13.240		-	-	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
2	Cải tạo nút giao thông Phú Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	2022-2024	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	120.000	120.000	77.000	77.000	77.000		-	-	BQL các DA ĐTXD tỉnh	Dự án chưa chọn được phương án kiến trúc nên chưa triển khai được các bước tiếp theo. Dự án phải điều chỉnh kéo dài thời gian bố trí vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP GD 2021-2025		Điều chỉnh giảm vốn	Điều chỉnh tăng vốn	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP			Tổng số	Trong đó NSDP		
3	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	190.000	190.000	48.000	48.000	46.600		1.400	1.400	UBND thành phố Pleiku	
4	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	2024-2026	349/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 3098/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	120.000	120.000	30.000	30.000	29.060		940	940	UBND thị xã An Khê	Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn tăng vốn cho Chương trình mục tiêu quốc gia
5	Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	2024-2026	351/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 135/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	120.000	120.000	30.000	30.000	29.180		820	820	UBND huyện Chư Sê	
I.2.3	Công nghệ thông tin				210.000	210.000	137.846	137.846	78.300	-	59.546	59.546		
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tiên tiến xây dựng Chính quyền số	Tỉnh Gia Lai	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000	140.000	74.346	74.346	73.744		602.401	602.401	Sở Thông tin Truyền thông	Chủ đầu tư xin dừng dự án theo hình thức đầu tư để chuyển sang hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin
2	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	2022-2024	1081/QĐ-UBND ngày 05/12/2021	70.000	70.000	63.500	63.500	4.556		58.944	58.944	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án hoàn thành còn dư vốn
II	Điều chỉnh tăng						217.826	217.826	-	458.567	676.393	676.393		
II.1	Quốc phòng						15.617	15.617	-	7.727	23.344	23.344		
1	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai	2022-2025	413/QĐ-QK ngày 21/3/2022	51.650	51.650	15.617	15.617		7.727	23.344	23.344	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
II.2	Văn hóa						3.500	3.500	-	3.200	6.700	6.700		
1	Phòng trưng bày Không gian văn hoá công nghệ Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	Thành phố Pleiku	2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021			3.500	3.500		3.200	6.700	6.700	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bổ sung vốn theo Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phòng trưng bày không gian văn hoá công nghệ Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh
II.3	Các hoạt động kinh tế						198.709	198.709	-	447.640	646.349	646.349		
II.3.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						150.709	150.709	-	374.896	525.605	525.605		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP GD 2021-2025		Điều chỉnh giảm vốn	Điều chỉnh tăng vốn	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP			Tổng số	Trong đó NSDP		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia						150.709	150.709		374.896	525.605	525.605	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
II.3.2	Giao thông						48.000	48.000	-	72.744	120.744	120.744		
1	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Păh	2021-2024	489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90.000	90.000	10.000	10.000		26.300	36.300	36.300	UBND huyện Chư Păh	Điều chỉnh thanh toán vốn dự án hoàn thành
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Thị xã An Khê	2021-2024	491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 622/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	30.000	30.000				9.044	9.044	9.044	UBND thị xã An Khê	Điều chỉnh thanh toán vốn dự án hoàn thành
3	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	2021-2024	486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 1062/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	124.000	124.000	20.000	20.000		31.000	51.000	51.000	UBND thành phố Pleiku	Điều chỉnh thanh toán vốn dự án hoàn thành
4	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư ty đến xã Ia Đok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Huyện Đức Cơ	2021-2024	470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 588/QĐ-UBND ngày 05/11/2022; 1041/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	59.000	59.000	18.000	18.000		6.400	24.400	24.400	UBND huyện Đức Cơ	Điều chỉnh thanh toán vốn dự án hoàn thành
B	Tiền sử dụng đất						3.608.150	3.608.150	831.864	954.640	3.680.600	3.680.600		
B.1	Tiền sử dụng đất tính đầu tư						1.016.336	1.016.336	697.372	125.000	318.964	318.964		
I	Điều chỉnh tăng vốn						300.000	300.000	-	125.000	425.000	425.000		
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Đoa, Chư Păh	2022-2025	347/NQ-HĐND ngày 06/5/2024; 1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200.000	425.000	300.000	300.000		125.000	425.000	425.000	BQL các DA ĐTXD	Bổ sung vốn theo Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai.
II	Điều chỉnh giảm vốn						1.016.336	1.016.336	697.372	-	318.964	318.964		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP GD 2021-2025		Điều chỉnh giảm vốn	Điều chỉnh tăng vốn	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP			Tổng số	Trong đó NSDP			
II.1	Vốn dự phòng						166.471	166.471	125.000			41.471	41.471		Giảm vốn dự phòng để bổ sung vốn theo Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai.
II.2	Quốc phòng						35.943	35.943	30.496	-		5.447	5.447		
1	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai	2022-2025	413/QĐ-QK ngày 21/3/2022	51.650	51.650	35.943	35.943	30.496			5.447	5.447	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Giảm vốn do hụt thu tiền sử dụng đất và bổ sung lại từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và nguồn tăng thu NS tỉnh, nguồn kinh phí tiết kiệm chi trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc NS tỉnh
II.3	Hoạt động kinh tế						648.604	648.604	485.570	-		163.034	163.034		
II.3.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						393.604	393.604	393.604	-		-	-		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia						393.604	393.604	393.604			-	-	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giảm vốn do hụt thu tiền sử dụng đất và bổ sung lại từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023
II.3.2	Giao thông						255.000	255.000	91.966	-		163.034	163.034		
1	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Păh	2021-2024	489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90.000	90.000	80.000	80.000	35.000			45.000	45.000	UBND huyện Chư Păh	
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Thị xã An Khê	2021-2024	491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 622/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	30.000	30.000	30.000	30.000	9.044			20.956	20.956	UBND thị xã An Khê	
3	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	2021-2024	486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 1062/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	124.000	124.000	104.000	104.000	41.522			62.478	62.478	UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP GD 2021-2025		Điều chỉnh giảm vốn	Điều chỉnh tăng vốn	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP			Tổng số	Trong đó NSDP		
4	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư ty đến xã Ia Đok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Huyện Đức Cơ	2021-2024	470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 588/QĐ-UBND ngày 05/11/2022; 1041/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	59.000	59.000	41.000	41.000	6.400		34.600	34.600	UBND huyện Đức Cơ	
III	Xử lý hụt thu vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023 và các dự án năm 2019 - 2020						165.317,933	165.317,933	56.306		109.011,525	109.011,525		
1	Vốn chuẩn bị đầu tư						12.180	12.180	12.180		-			Có phụ lục 2 kèm theo
2	Các dự án hụt thu năm 2019 - 2020						153.137,933	153.137,933	44.126,408		109.011,525	109.011,525		Có phụ lục 3 kèm theo
B.2	Điều chỉnh tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố						2.591.814	2.591.814	134.492	829.640	3.361.637	3.361.637		Có phụ lục 4 kèm theo
C	Xổ số kiến thiết						173.292	173.292	74.508	74.508	173.292	173.292		
I	Điều chỉnh giảm						100.000	100.000	74.508	-	25.492	25.492		
I.1	Y tế, dân số và gia đình						100.000	100.000	74.508	-	25.492	25.492		
1	Xây dựng bệnh viện 331		2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2022	300.000	300.000	100.000	100.000	74.508		25.492	25.492	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
II	Điều chỉnh tăng						73.292	73.292	-	74.508	147.800	147.800		
II.1	Y tế, dân số và gia đình						73.292	73.292	-	74.508	147.800	147.800		
1	Khu xa trị và trang thiết bị - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Pleiku	2023-2024	447/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	147.800	147.800	73.292	73.292		74.508	147.800	147.800	Sở Y tế	Bổ sung vốn theo Nghị quyết số 373/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu xa trị và trang thiết bị - Bệnh viện đa khoa tỉnh
D	Bổ sung nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023										76.296	76.296		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản										18.708	18.708		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia										18.708	18.708	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tăng từ nguồn tăng thu NS tỉnh năm 2023 để trả nợ vốn đối ứng CTMTQG năm 2024. Có phụ lục 1 kèm theo
II	Xử lý hụt thu vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023 và các dự án năm 2019 - 2020										57.588	57.588		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP GĐ 2021-2025		Điều chỉnh giảm vốn	Điều chỉnh tăng vốn	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó NSDP			Tổng số	Trong đó NSDP		
1	Vốn chuẩn bị đầu tư									13.710	13.710	13.710		Có phụ lục 2 kèm theo
2	Các dự án hực thu năm 2019 - 2020									43.878	43.878	43.878		Có phụ lục 3 kèm theo
E	Bổ sung nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh									31.487,408	31.487,408	31.487,408		
I	Quốc phòng									21.239	21.239	21.239		
I	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Chư Prông, Đưc Cơ, Ia Grai	2022-2025	413/QĐ-QK ngày 21/3/2022	51.650	51.650				21.239	21.239	21.239	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
II	Bổ trí kinh phí xử lý hực thu năm 2019, 2020									248,408	248,408	248,408		
I	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia									248,408	248,408	248,408	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Có phụ lục 3 kèm theo
III	Cấp vốn điều lệ cho các NS chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài NS; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã									10.000	10.000	10.000		
I	Chỉ cho ngân hàng chính sách		2021-2025							10.000	10.000	10.000	Chi nhánh NHCS XH tỉnh Gia Lai	

Handwritten signature

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DÙNG ĐẤT NĂM 2023 HỤT THU, GIẢM VỐN NĂM 2023 VÀ BỔ TRÍ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐTV: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Bổ sung vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	18.708	18.708	18.708	
I	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.708	18.708	18.708	
1	Huyện Ia Grai	415	415	415	
2	Huyện Phú Thiện	1.274	1.274	1.274	
3	Huyện K'Bang	1.590	1.590	1.590	
4	Huyện Ia Pa	1.431	1.431	1.431	
5	Huyện Kông Chro	522	522	522	
6	Huyện Krông Pa	915	915	915	
7	Huyện Chư Prông	3.523	3.523	3.523	
8	Huyện Chư Păh	1.114	1.114	1.114	
9	Huyện Chư Sê	1.054	1.054	1.054	
10	Huyện Chư Pưh	1.010	1.010	1.010	
11	Huyện Đak Đoa	1.470	1.470	1.470	
12	Huyện Đức Cơ	1.187	1.187	1.187	
13	Huyện Đak Pơ	1.031	1.031	1.031	
14	Huyện Mang Yang	1.718	1.718	1.718	
15	Thành phố Pleiku	20	20	20	
16	Thị xã An Khê	-	-	-	
17	Thị xã Ayun Pa	434	434	434	

12

Phụ lục 2

**BỔ TRÍ VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 ĐỂ XỬ LÝ HỤT THU VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HỤT THU, BỔ TRÍ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Giảm vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Bổ sung vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
					Tổng số					Trong đó: NSDP	
	Tiền sử dụng đất					1.244.000	1.236.000	12.180	12.180		
1	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Chư Prông, Đúc Cơ, Ia Grai	2022-2025	10180/QĐ-BCH ngày 15/12/2021		51.650	51.650			Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	2024-2026	326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021		300.000	300.000	1.840	1.840	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	2023-2024	197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021		53.000	45.000	120	120	Sở Tài nguyên Môi trường	

STT	Nguồn vốn	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Giảm vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Bổ sung vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số					Trong đó: NSDP
4	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	2023-2025	835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40.000	40.000	570	570	UBND huyện Ia Grai	
5	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ Trường Chính trị đến Trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2024-2026	2340/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160.000	160.000	1.140	1.140	UBND thành phố Pleiku	
6	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	2024-2026	37/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	940	940	UBND huyện Kông Chro	
7	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2024-2026	287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80.000	80.000	530	530	UBND huyện Krông Pa	
8	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2024-2026	1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75.000	75.000	800	800	UBND huyện Chư Prông	

STT	Nguồn vốn	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Giảm vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Bổ sung vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số					Trong đó: NSDP
9	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	2024-2026	1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70.000	70.000	510	510	UBND huyện Đak Đoa	
10	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	2024-2026	240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70.000	70.000	1.580	1.580	UBND huyện Phú Thiện	
11	Đường liên xã huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	2024-2026	1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70.000	70.000	1.710	1.710	UBND huyện Đăk Pơ	
12	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	2024-2026	1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66.000	66.000	580	580	UBND huyện Mang Yang	
13	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2024-2026	212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60.000	60.000	570	570	UBND huyện Ia Pa	
14	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	2025-2026	1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35.000	35.000	360	360	UBND huyện Đức Cơ	

STT	Nguồn vốn	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Giảm vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Bổ sung vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số					Trong đó: NSDP
15	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	2025-2026	244/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35.000	35.000	390	390	UBND huyện Kbang	
16	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	2025-2026	56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	230	230	UBND huyện Chư Pưh	
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	2024-2025	324/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	310	310	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

Phụ lục 3

BỔ SUNG NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN TĂNG THU
NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 ĐỂ XỬ LÝ CÁC DỰ ÁN HỤT THU NĂM 2019, 2020 BỔ TRÍ NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư còn lại sau điều chỉnh	Bổ sung vốn			Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	Trong đó	Tổng số			Trong đó	
				Tổng số	Trong đó: NSDP									Nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023
	Tổng số nguồn tiền sử dụng đất kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025					153.137,933	44.126,408	109.011,525	44.126,408	248,408	43.878,000		Điều chỉnh giảm vốn tiền sử dụng đất bổ sung vốn tương ứng với số vốn bổ sung từ nguồn tăng thu 43.878 triệu đồng và nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh là 248,408 triệu đồng.		
I	Năm 2019					104.026,791	15.841,129	88.185,662	15.841,129	248,408	15.592,721				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					96.449,7500	15.841,129	80.608,621	15.841,129	248,408	(1) 15.592,721	UBND thị xã Ayun Pa, UBND các huyện Chư Păh, Phú Thiện, Ia Pa, Đăk Pơ, Mang Yang, Đăk Đoa, Đrư Cơ, Kông Chro, Chư Pưh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông, Kbang	Có phụ lục 3.1 kèm theo		
2	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	7.577,0410		7.577,041	-			Sở Tài nguyên và Môi trường			
II	Năm 2020					49.111,1419	28.285,279	20.825,863	28.285,279		28.285,279				
1	Dự án Tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	20.825,8624		20.825,862	-			Sở Tài nguyên và Môi trường			
2	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2012-2020	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009	64.988	235,2920	235,292	-	235,292		235,292	UBND thị xã Ayun Pa			
3	Đường vào ba buôn xã Chư Đrăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	39.100	4.687,5600	4.687,560	-	4.687,560		4.687,560	UBND huyện Krông Pa			

STT	Nguồn vốn	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư còn lại sau điều chỉnh	Bổ sung vốn			Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	Trong đó	Tổng số			Trong đó	
				Tổng số	Trong đó: NSDP									Nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023
4	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	1.474,380	1.474,380	1.474,380		1.474,380	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng				
5	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS Dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000	4.303,6700	4.303,670	-	4.303,670	4.303,670	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng				
6	Nâng cấp Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kông Chro	2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	2.812,3313	2.812,331	-	2.812,331	2.812,331	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng				
7	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	3.000,0000	3.000,000	-	3.000,000	3.000,000	UBND huyện Krông Pa				
8	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	6.000	6.000	2.584,6460	2.584,646	-	2.584,646	2.584,646	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng				
9	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	1.500,0000	1.500,000	-	1.500,000	1.500,000	UBND huyện Krông Pa				
10	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	6.000	400,0000	400,000	-	400,000	400,000	UBND huyện Đăk Pơ				
11	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000	3.000	350,0000	350,000	-	350,000	350,000	UBND huyện Đăk Pơ				
12	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000	3.000	937,4000	937,400	-	937,400	937,400	UBND huyện Phú Thiện				
13	Trường THCS Kpa Klong xã Hà Bàu, huyện Đăk Đoa	2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12.000	12.000	4.300,0000	4.300,000	-	4.300,000	4.300,000	UBND huyện Đăk Đoa				

STT	Nguồn vốn	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư còn lại sau điều chỉnh	Bổ sung vốn		Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	Trong đó				
				Tổng số					Trong đó: NSDP			Nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023
14	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017, 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000	5.000	1.700,0000	1.700,000	-	1.700,000	1.700,000	UBND huyện Kbang		

Phụ lục 3.1

**BỔ SUNG VỐN ĐỀ THU HỒI TẠM ỨNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư hoàn trả tạm ứng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019	Giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư hoàn trả tạm ứng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 còn lại sau điều chỉnh	Bổ sung vốn			Ghi chú
					Tổng số	Nguồn kinh phí tiết kiệm trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2023 thuộc ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số	96.449,750	15.841,129	80.608,621	15.841,129	248,408	15.592,721	
1	Thị xã Ayunpa	6.429,000	1.287,764	5.141,236	1.287,764	248,408	1.039,356	
2	Huyện Chư Păh	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	
3	Huyện Phú Thiện	6.429,000	1.039,356	5.389,644	1.039,356		1.039,356	
4	Huyện Ia Pa	6.429,000	1.039,356	5.389,644	1.039,356		1.039,356	
5	Huyện Đăk Pơ	9.643,000	1.558,953	8.084,047	1.558,953		1.558,953	
6	Huyện Mang Yang	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	
7	Huyện Đăk Đoa	6.429,000	1.039,356	5.389,644	1.039,356		1.039,356	
8	Huyện Đrúc Cơ	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	
9	Huyện Kông Chro	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	
10	Huyện Chư Pưh	6.429,000	1.039,356	5.389,644	1.039,356		1.039,356	
11	Huyện Chư Sê	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	

12	Huyện Ia Grai	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	
13	Huyện Chư Prông	3.214,000	519,597	2.694,403	519,597		519,597	
14	Huyện KBang	32.163,750	5.199,809	26.963,941	5.199,809		5.199,809	

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 460/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	Giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Tăng	Giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (1)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	2.591.814	4.371.248	877.749	3.491.889	119.016	105.707	3.361.637	829.640	134.492	3.361.637	
1	Pleiku	1.723.769	2.636.999	590.060	2.046.939	37.426	72.115	2.009.513	213.629		2.009.513	
2	Đak Đoa	178.705	89.545	5.920	82.015	741		81.045		97.660	81.045	
3	Đức Cơ	78.370	230.133	15.000	215.133	16.673	3.743	196.617	118.247		196.617	
4	An Khê	77.011	295.549	35.977	259.572	3.691	10.396	249.176	172.165		249.176	
5	Thị xã Ayun Pa	20.980	58.767	-	58.767	1.164	-	57.604	36.624		57.604	
6	Chư Sê	107.025	143.201	37.108	106.093	2.727	-	106.093		932	106.093	
7	Chư Păh	50.430	163.670	51.618	112.052	7.910		104.142	90.470		104.142	
8	Ia Grai	159.139	196.470	63.496	132.974	7.360	2.375	123.239		35.900	123.239	
9	Mang Yang	15.415	103.403	6.812	96.592	10.199		86.393	70.978		86.393	
10	Chư Prông	45.773	109.314	26.182	83.132	10.686		83.132			83.132	
11	Chư Pưh	40.740	62.814	11.918	50.897	2.123	5.885	40.889	149		40.889	
12	Kbang	19.770	46.723	2.365	44.357	4.436		39.922	20.152		39.922	
13	Kông Chro	1.999	36.490	3.667	32.823	4.962	-	27.861	24.082	-	27.861	
14	Đăk Pơ	26.800	47.875	6.155	41.720	661		41.720	14.741		41.720	
15	Ia Pa	5.922	22.943	-	22.943	462	43	22.439	16.517		22.439	
16	Krông Pa	25.656	67.573	13.971	53.602	4.919	8.031	45.571	19.915		45.571	
17	Phú Thiện	14.310	59.777	7.500	52.277	2.877	3.119	46.281	31.971		46.281	

Ghi chú: (1) Dự kiến năm 2025 không trích nộp quỹ phát triển đất và để lại cho đầu tư.